

Bản án số: 41/2026/DS-PT

Ngày 16-01-2026

*“V/v tranh chấp thừa kế, yêu cầu  
công nhận quyền sử dụng đất và  
tranh chấp hợp đồng tín dụng”.*

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung.

*Các Thẩm phán:* Bà Võ Bích Hải.

Bà Đào Thị Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Quốc Thanh -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2025, về việc: *“Tranh chấp thừa kế, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng tín dụng”.*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2025/DS-ST, ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6 thành phố Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 994/2025/QĐ-PT, ngày 19/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2026/QĐ-PT, ngày 06/01/2026, giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Bà Trần Kiều P (tên gọi khác: Dương Thị Kiều P1), sinh năm: 1964; Địa chỉ: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số C đường N, khóm C, phường P, thành phố Cần Thơ (Trước đây là số 358/28 đường N, khóm C, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn P2:* Ông Võ Hoàng A là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc đoàn Luật sư thành phố C. Địa chỉ: Số I, đường V, Khóm C, phường M, thành phố Cần Thơ (Trước đây là số 986, đường V, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

## *2- Bị đơn:*

2-1. Ông Trần Thanh N, sinh năm: 1979; nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyên:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1983; địa chỉ: ấp C, xã M, thành phố Cần Thơ (Trước đây là: ấp C, Thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) theo văn bản ủy quyền 11/4/2025 (có mặt).

2-2. Ông Trần Thanh T1, sinh năm: 1973; nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

## *3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3-1. Bà Trần Thị Ngọc T2, sinh năm: 1962; nơi cư trú: K T, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Trước đây là Kinh 09 Thước, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-2. Bà Trần Thị Mỹ P3, sinh năm: 1965; địa chỉ liên hệ: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-3. Bà Trần Thị Mộng T3, sinh năm: 1966; nơi cư trú: ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có đơn yêu cầu vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mộng T3:* Bà Trần Kiều P; nơi cư trú: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-4. Ông Trần Thanh S, sinh năm: sinh năm: 1971; Địa chỉ: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-5. Bà Trần Thị Kiều T4, sinh năm: 1979; địa chỉ liên hệ: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có đơn yêu cầu vắng mặt).

3-6. Bà Trần Phụng H, sinh năm: 1981; địa chỉ liên hệ: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-7. Ngân hàng N3; địa chỉ: Số B L, phường G, Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N3:* Ông Triệu Xuân C; địa chỉ: Số I, Đường T, xã M, thành phố Cần Thơ (trước đây là số 09, Đường T, Thị trấn H, M, tỉnh Sóc Trăng). Đại diện theo Văn bản ủy quyền số 156/UQ-NHNo.MT, ngày 27-6-2023 (vắng mặt).

3-8. Ông Diệp Quang T5, sinh năm: 1963; nơi cư trú: ấp S, xã N, thành phố Cần Thơ (Trước đây là ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).

3-9. Bà Lê Thị N1, sinh năm:1977; nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (Trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (vắng mặt).

3-10. Chị Trần Ngọc Bảo T6, sinh năm: 2001, nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (vắng mặt).

3-11. Chị Trần Ngọc Bảo X, sinh năm: 2009, nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N1, chị Trần Ngọc Bảo T6 và cháu Trần Ngọc Bảo X: Ông Trần Thanh T1; nơi cư trú: Số A, ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (trước đây là số 139, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) (có mặt).*

*\* Người kháng cáo: Nguyên đơn Trần Kiều P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm: Bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh S, bà Trần Phương H, bà Trần Thị Ngọc T2 và ông Diệp Quang T5.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và theo kết quả xét xử sơ thẩm, thì vụ án có nội dung như sau:

*\* Nguyên đơn Trần Kiều P trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Cụ Trần Thuận H1, sinh năm 1936, chết năm 2012 và cụ Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1940, chết năm 2001. Cụ H1 và cụ D1 sống chung sinh được 10 người còn gồm: Bà P, Trần Thị Ngọc T2, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thị Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thanh T1, Trần Thanh L (Đã chết vào năm 1980 khi còn nhỏ), Trần Thanh N, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H. Khi còn sống cụ H1 và cụ D1 tạo lập được khối tài sản chung, cụ thể:

- Phần đất ruộng 16.740 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 409, 416 và 417 (trong đó: Thửa 409 có diện tích 9.540m<sup>2</sup>; thửa 416 có diện tích 3.180m<sup>2</sup>; thửa 417 có diện tích 4.020m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do cụ Trần Thuận H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Phần đất ĐRM và T có diện tích 8.491m<sup>2</sup>, thuộc Thửa đất 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này, đã bị Q lộ Phụng Hiệp đi ngang chia thành hai phần, trên phần đất từ giáp Quản lộ Phụng H2 đến giáp sông có một căn nhà cấp 4 do cụ H1 và cụ D1 cùng các con sống từ nhỏ.

Cụ H1 và cụ D1 chết không để lại di chúc phân chia di sản cho các con. Ngoài ra, trước khi chết cụ H1 còn nợ Ngân hàng N3 tổng số tiền vốn vay và lãi 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*). Hiện tại, các con của cụ H1 và cụ D1 không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại.

Vì vậy, bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ H1 và cụ D1 để lại như sau:

- Đối với thửa đất 409, diện tích 9.540m<sup>2</sup>; thửa đất 416, diện tích 3.180m<sup>2</sup>; thửa đất 417, diện tích 4.020m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng chia đều bằng hiện vật cho 09 người con gồm: Bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Kiều P, bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Phương H.

- Đối với các thửa đất 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, diện tích 8.491m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, gồm hai phần:

+ Phần đất từ giáp lộ phía sau đến hết đất chia đều cho 08 người con gồm: Bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Kiều P, bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh N và bà Trần Thị Kiều T4;

+ Phần đất từ giáp lộ xuống bờ sông và căn nhà cấp 4 giao cho bà Trần Phương H quản lý, sử dụng thờ cúng ông, bà không được sang bán.

2. Đối với khoản tiền nợ 40.000.000 đồng của cụ H1 thì tất cả 09 (chín) người con được hưởng di sản thừa kế cùng có trách nhiệm thay cụ H1 thanh toán nợ cho Ngân hàng N3.

*\* Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Thanh N trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Ông N thống nhất cụ Trần Thuận H1, sinh năm 1936, chết năm 2012 và cụ Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1940, chết năm 2001. Cụ H1 và cụ D1 sống chung sinh được 10 người con gồm: Bà Trần Kiều P, Trần Thị Ngọc T2, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thị Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thanh T1, Trần Thanh L (đã chết vào năm 1980 khi còn nhỏ), Trần Thanh N, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H. Khi còn sống cụ H1 và cụ D1 tạo lập được khối tài sản chung, gồm các phần đất ruộng có diện tích 16.740 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất 409, 416 và 417 (trong đó: Thửa 409 có diện tích 9.540m<sup>2</sup>; thửa 416 có diện tích 3.180m<sup>2</sup>; thửa 417 có diện tích 4.020m<sup>2</sup>), cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do cụ Trần Thuận H1 đứng tên quyền sử dụng và phần đất ĐRM, T có diện tích 8.491m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 82 và 86, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Tuy nhiên, ngoài các thửa đất nêu trên thì cụ H1 và cụ D1 còn tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, cụ H1 và cụ D1 đã cho ông N toàn bộ phần đất có diện tích 8.491m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 82 và 86, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và các tài sản gắn liền trên đất nên ông N đã đăng ký đứng tên quyền sử dụng theo quy định. Từ đó, ông N không đồng ý việc nguyên đơn bà P yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 8.491m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 82 và 86, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, ông N phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 và cụ D1 tại phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho 09 người con gồm: Bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Kiều P, bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Phương H.

2. Chia thêm một phần thừa kế cho ông Trần Thanh T1 vì có công phụng dưỡng và thờ cúng cha, mẹ.

*\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 27-6-2023, bị đơn ông Trần Thanh T1 trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P tại các thửa đất số 409, 416, 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì ông T1 thống nhất đây là đất thuộc quyền sử dụng của cha và mẹ chết để lại nên thống nhất chia thừa kế theo pháp luật. Riêng đối với các thửa đất 82 và 86 thì trước đây được Tòa án giải quyết giao cho cha và mẹ quản lý sử dụng, nhưng sau đó cha và mẹ đã cho ông N và đã làm thủ tục sang tên cho N đứng tên quyền sử dụng. Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất 86 cũng đã cho ông N cùng với đất, sau này ông N kêu ông T1 về nhà ở để thờ cúng cha mẹ cho đến nay. Do vậy, ông T1 khẳng định nhà và đất tại các thửa đất 82 và 86 thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông N nên không thống nhất với yêu cầu của bà P về chia thừa kế đối với hai thửa đất này.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì ông T1 thống nhất đây là đất thuộc quyền sử dụng của cha và mẹ để lại vì nguồn gốc thửa đất là do ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Trần Hoàng A1 vào năm 1999, đến năm 2007 sang tên lại cho cụ Trần Thuận H1 đứng tên cho đến nay. Từ đó, ông T1 thống nhất yêu cầu của ông N về chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất này.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng mà bà P yêu cầu xem xét các hàng thừa kế phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay cho cụ H1 thì ông T1 cho rằng đây là khoản vay của bà P3 đứng tên vay cho bà P chứ không phải do cụ H1 vay nên giữa bà P và bà P3 có nghĩa vụ thanh toán cho ngân hàng, ông T1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà P.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Quang T5 trình bày:*

Ông T5 có gửi cha, mẹ vợ là cụ H1 và cụ D1 một số tiền để nhờ cha mẹ vợ mua giùm một phần đất có diện tích là 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 412 tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời, có nhờ cha vợ là cụ H1 đứng tên quyền sử dụng đất và để cho cha mẹ vợ canh tác, thu lợi nhuận sinh sống và nuôi các em. Nay do cha mẹ vợ đều qua đời, ông T5 cũng đã quản lý và canh tác đất từ khi cụ H1 chết. Phần đất này đã được tất cả anh chị em trong gia đình xác nhận là phần đất của vợ chồng ông T5. Do vậy, ông Diệp Quang T5 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Diệp Quang T5 và bà Trần Kiều

P (tên gọi khác: Dương Thị Kiều P1) đối với phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N3 trình bày:*

Vào năm 2016, Ngân hàng N3, chi nhánh huyện M có cho bà Trần Thị Mỹ P3 vay số tiền vốn 40.000.000 đồng. Để bảo đảm khoản vay, bà P3 có giao cho Ngân hàng cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng do cụ Trần Thuận H1 đứng tên. Do khoản vay đã đến hạn nhưng bà P3 vẫn chưa trả toàn vốn vay và tiền lãi nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Trần Thị Mỹ P3 trả gốc và lãi tạm tính đến ngày 10-10-2023 với tổng số tiền 60.675.507 đồng (vốn: 40.000.000 đồng; lãi trong hạn 17.229.589 đồng, lãi quá hạn 3.445.918 đồng). Trường hợp bà P3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng được quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại văn bản ngày 01-11-2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 đã rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với bà Trần Thị Mỹ P3.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các biên bản ghi lời khai ngày 27-6-2023, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh S, bà Trần Phương H, bà Trần Thị Kiều T4, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Mộng T3 đều trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà P1 tại các thửa đất số 82, 86, 409, 416, 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất toàn bộ vì đây là đất thuộc quyền sử dụng của cha và mẹ chết để lại nên thống nhất chia thừa kế theo pháp luật. Việc ông N cho rằng các thửa đất 82 và 86 đã được cha mẹ cho nên không đồng ý chia là không đúng vì phần đất này trước đây cha và mẹ quản lý sử dụng, sau đó để cho ông Nguyễn đại D hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải cho ông N.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không đồng ý vì đây là đất do vợ chồng bà P1 và ông Thảo đưa vàng cho cha và mẹ chuyển nhượng đất của ông Cao Văn S1. Sau đó, vợ chồng bà P1 và ông T5 đã để cho cụ H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây không phải là di sản thừa kế mà là đất của riêng vợ chồng bà P1 và ông T5. Sự việc này các anh, chị, em đều biết và còn có con của ông S1 là bà Cao Thị Út C1 và người bà con là Cao Thị L1 biết rõ. Do vậy, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với yêu cầu độc lập của ông T5 đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này cho vợ chồng bà P1 và ông T5.

Đối với số tiền nợ 40.000.000 đồng của Ngân hàng N3, chi nhánh huyện

M, tỉnh Sóc Trăng mà bà P1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết thì những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không biết rõ việc cụ H1 có vay tiền của Ngân hàng hay không nên không có ý kiến về vấn đề này.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản ghi lời khai ngày 27-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Mỹ P3 trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà P1 tại các thửa đất số 82, 86, 409, 416, 417, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì bà P3 thống nhất toàn bộ vì đây là đất thuộc quyền sử dụng của cha và mẹ chết để lại nên thống nhất chia thừa kế theo pháp luật. Việc ông N cho rằng các thửa đất 82 và 86 đã được cha mẹ cho nên không đồng ý chia là không đúng vì phần đất này trước đây cha và mẹ quản lý sử dụng, sau đó để cho ông Nguyễn đại D hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải cho ông N.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N tại thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì bà P3 không đồng ý vì đây là đất do vợ chồng bà P1 và ông Thảo đã đưa vàng cho cha và mẹ chuyển nhượng đất của ông Cao Văn S1. Sau đó, vợ chồng bà P1 và ông T5 đã để cho cụ H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây không phải là di sản thừa kế mà là đất của riêng vợ chồng bà P1 và ông T5. Sự việc này các anh, chị, em đều biết và còn có con của ông S1 là Cao Thị Út C1 và người bà con là Cao Thị L1 biết rõ. Do vậy, bà P3 thống nhất với yêu cầu độc lập của ông T5 đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này cho vợ chồng bà P1 và ông T5.

Đối với số tiền nợ 40.000.000 đồng của Ngân hàng N3, chi nhánh huyện M, tỉnh Sóc Trăng mà bà P1 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết thì bà P3 không biết rõ việc cụ H1 có vay tiền của Ngân hàng hay không nên không có ý kiến về vấn đề này. Theo hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng thì bà P3 có đứng tên vay số tiền 40.000.000 đồng, đây là khoản tiền do bà P1 nói do bà P1 không có tên trong hộ khẩu nên nhờ bà P3 đưa chứng minh nhân dân để bà P1 vay tiền, còn việc vay tiền bà P3 không biết và cũng không có nhận tiền từ Ngân hàng.

*\* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà P1 trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với các thửa đất 82, 86, 409, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Nhưng thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phương thức phân chia di sản, cụ thể: Chia các thửa đất 409, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thành 10 kỷ phần, trong đó chia cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1 mỗi người một kỷ phần; chia cho ông Diệp Quang T5 một kỷ phần vì có công đóng góp và chăm sóc gia đình; Chia các thửa đất 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thành 09 kỷ phần cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1 mỗi người một kỷ phần, trong đó ưu tiên dành căn nhà cấp 4 trên đất cho bà Trần Phượng H quản lý, sử dụng để ở và thờ cúng cha, mẹ không được sang bán. Đối với khoản nợ tiền vay và tiền lãi ngân hàng mà cụ H1 chết để lại mà bà P1 và ông T5 đã đóng lãi và tất toán với tổng số tiền

là 130.366.243 đồng yêu cầu lấy toàn bộ giá trị di sản thừa kế của cụ H1 và cụ D1 trả lại cho bà P1 và ông T5, sau đó chia thừa kế cho các hàng thừa kế. Đối với yêu cầu phản tố của Trần Thanh N về việc chia thừa kế thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là không có cơ sở vì đây là đất riêng của bà P1 và ông T5 nên không đồng ý chia thừa kế.

*\* Người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày:* Ông Nguyễn giữ nguyên yêu cầu phản tố chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 và cụ D1 tại phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1, đồng thời, rút yêu cầu chia thêm một phần thừa kế cho ông T1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P1 thì ông N thống nhất chia thừa kế đối với các thửa đất 409, 416 và 417 nhưng chỉ chia thành 09 kỷ phần cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1, mỗi người hưởng một kỷ phần; không chấp nhận chia cho ông T5 một kỷ phần vì không có công gìn giữ, tôn tạo di sản và thờ cúng cha mẹ. Đối với các thửa đất 82, 86 và tài sản gắn liền trên đất bao gồm căn nhà cấp 4 và các loại cây trồng đã được cụ H1 và cụ D1 tặng cho ông N và đã làm thủ tục sang tên, thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông N nên không đồng ý chia thừa kế; về yêu cầu khoản tiền nợ ngân hàng là không có cơ sở nên không đồng ý.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T5 trình bày:* Ông T5 giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông T5 và bà P1 đối với phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; không đồng ý yêu cầu phản tố của ông N. Đồng thời, thống nhất với trình bày của bà P1 về việc chia thêm một kỷ phần thừa kế đối với các thửa đất 409, 416, 417 và việc khấu trừ khoản tiền nợ Ngân hàng là 130.366.243 đồng của cụ H1 mà ông T5 và bà P1 đã bỏ ra đóng lãi và tất toán nợ.

*\* Bị đơn ông T1 trình bày:* Thống nhất theo trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N, là thống nhất yêu cầu phản tố của ông N đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 và cụ D1 tại phần đất có diện tích 5.500m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P1 thì ông T1 thống nhất chia thừa kế đối với các thửa đất 409, 416 và 417 nhưng chỉ chia thành 09 kỷ phần cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1, mỗi người hưởng một kỷ phần; không chấp nhận chia cho ông T5 một kỷ phần vì không có công gìn giữ, tôn tạo và thờ cúng cha mẹ. Đối với các thửa đất 82, 86 và tài sản gắn liền trên đất bao gồm căn nhà cấp 4 và các loại cây trồng đã được cụ H1 và cụ D1 tặng cho ông N, thuộc quyền sử dụng và sở hữu của ông N nên không đồng ý chia thừa kế; về yêu cầu khoản tiền nợ ngân hàng là không có cơ sở nên không đồng ý.

*\* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S, bà P3, bà H, bà T4 và bà T2 đều trình bày:* Thống nhất trình bày của bà P1 về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 82, 86, 409, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, chia các thửa đất 409,



416 và 417 thành 10 kỷ phần, chia cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1 mỗi người một kỷ phần, chia cho ông T5 một kỷ phần vì có công đóng góp và chăm sóc gia đình; Chia các Thửa đất 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thành 09 kỷ phần cho 09 người con của cụ H1 và cụ D1 mỗi người một kỷ phần, nhưng ưu tiên dành căn nhà cấp 4 trên đất cho bà H quản lý, sử dụng để ở và thờ cúng cha, mẹ không được sang bán. Thống nhất lấy toàn bộ giá trị di sản thừa kế của cụ H1 và cụ D1 trả khoản nợ tiền vay và tiền lãi ngân hàng mà cụ H1 chết để lại do bà P1 và ông T5 đã đóng lãi và tất toán với tổng số tiền là 130.366.243 đồng, sau đó chia thừa kế cho các hàng thừa kế. Không đồng ý yêu cầu phản tố của ông N về việc chia thừa kế thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vì đây là đất riêng của bà P1 và ông T5.

*\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu:* Tại phiên tòa các bên đều thống nhất các thửa đất 409, 416 và 417 là di sản của cụ H1 và cụ D1 để lại nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và chia thừa kế theo pháp luật nhưng phải xem xét đến công lao chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ của ông T5 để chia thành mười kỷ phần như bà P1 đề nghị. Đối với các thửa đất 82 và 86 đã được nguyên đơn và năm anh, chị em khác thừa nhận là đất của cụ H1 và cụ D1 chỉ để cho ông Nguyễn đại D hộ đứng tên quyền sử dụng, việc các bị đơn cho rằng hai thửa đất này đã tặng cho ông N và đã làm thủ tục sang tên là chưa đúng bởi, theo hồ sơ tại Biên bản họp gia đình ngày 03-12-2001 thì không có đầy đủ chữ ký của các thành viên trong gia đình, tại phiên tòa nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không thừa nhận chữ ký của mình và chữ ký của cụ D1 vì cụ D1 bị bệnh chết não từ năm 2000 và đã chết vào ngày 12-11-2001 trước ngày lập Biên bản họp gia đình 03-12-2001. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, xác định các thửa đất 82 và 86 là di sản của cụ H1 và cụ D1 để chia thừa kế theo yêu cầu của bà P1. Đối với yêu cầu phản tố của ông N thì trong quá trình giải quyết vụ án, bà P1 và ông T5 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc gửi tiền, vàng cho cụ H1 chuyển nhượng đất từ ông Cao Văn S1 và nhờ cụ H1 đứng tên quyền sử dụng đã các những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh, chị, em ruột của bà P1 thừa nhận, đồng thời, còn có bà Cao Thị Út C1 là con của ông S1 xác nhận. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận phản tố của ông N, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2024/DS-ST, ngày 23/8/2024 đã quyết định như sau:

*Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 218; Điều 240; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013.*

Căn cứ vào Điều 611; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3 đối với bà Trần Thị Mỹ P3.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 và cụ D1 là quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 409, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về yêu cầu chia thừa kế đối với các Thửa đất 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và tài sản gắn liền trên đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về việc xác định khoản nợ của cụ H1 chết để lại đối với số tiền 130.366.243 đồng (Một trăm ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Thanh N về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 là quyền sử dụng đất tại Thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Diệp Quang T5 đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Diệp Quang T5 và bà Trần Kiều P (tên gọi khác: Dương Thị Kiều P1) đối với phần đất có diện tích 5.530m<sup>2</sup>, thuộc Thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

7. Chia di sản thừa kế của cụ H1 và cụ D1 là quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 409, 412, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, loại đất ruộng, có tổng diện tích 22.379,7m<sup>2</sup> tương đương giá trị là 895.188.000 đồng (T7 trăm chín mươi lăm triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng) thành 09 (chín) kỷ phần cho những người kế, gồm: bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1), bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Phương H, mỗi người được hưởng một kỷ phần có giá trị tương đương giá trị 99.465.000 đồng (Chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Cụ thể phân chia thừa kế bằng hiện vật đối với các thửa đất như sau:

- Chia cho bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) và bà Trần Phương H mỗi người một kỷ phần đất lúa có diện tích 2.765,15m<sup>2</sup> tại Thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Chia cho bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N và ông Trần Thanh T1 mỗi người một phần đất lúa có diện tích 3.044,46m<sup>2</sup> tại Thửa đất 409, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Chia cho ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều

T4 mỗi người một phần đất lúa có diện tích 2.572m<sup>2</sup> tại các Thửa đất 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(Đính kèm theo sơ đồ phân chia thừa kế các thửa đất)

- Bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1), bà Trần Phụng H, bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 phần giá trị một kỷ phần di sản được hưởng là 99.465.000 đồng (Chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Trong đó:

+ Bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) và bà Trần Phụng H mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 11.142.000 đồng (Mười một triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn).

+ Bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N và ông Trần Thanh T1 mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 22.312.000 đồng (Hai mươi hai triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng).

+ Ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 3.415.000 đồng (Ba triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

+ Ngày 06/9/2024, nguyên đơn Trần Kiều P kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng:

- Lấy tài sản của cha tôi là các thửa đất số 409, 416 và 417 để trừ số nợ 130.3656.243 đồng, sau đó chia đều cho 09 người con.

- Yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 82, 86 và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Nếu sửa án phân chia thừa kế ở giai đoạn phúc thẩm thì bị mất quyền kháng cáo các đương sự. Vì vậy, nếu xác định thửa đất số 82, 86 tờ bản đồ số 03 là tài sản thừa kế, tôi cũng đồng tình yêu cầu phúc thẩm hủy án để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

+ Ngày 05/9/2024, người liên quan Diệp Quang T5 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn về việc chia thừa kế thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5 về việc: Công nhận thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là của ông T5.

+ Ngày 06/9/2024 người liên quan Trần Thanh S kháng cáo bản án sơ thẩm, ngày 09/9/2024, người liên quan Trần Thị Mỹ P3, Dương Phụng H3 và Trần Thị Ngọc T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, có nội dung cơ bản giống nhau là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1- Phải thanh toán số tiền mà cha chúng tôi đã vay và khi chết còn nợ của Ngân hàng tính đến nay tổng nợ gốc và lãi là: 130.366.243đ. Đề nghị, lấy tài sản của cha tôi để trả nợ. Còn lại sẽ chia đều cho 09 người con. Cụ thể là lấy các thửa đất số 409, 416, 417 tờ bản đồ số 03 ấp T, xã L, M để trừ nợ. Đất còn lại thì chia đều cho 09 người con.

2- Chia thừa kế thừa đất số 82 và 86 tờ bản đồ số 03 và căn nhà chia theo pháp luật. Vì đây là tài sản của mẹ chúng tôi.

Nếu sửa án phân chia thừa kế ở giai đoạn phúc thẩm thì bị mất quyền kháng cáo của đương sự. Vì vậy, nếu xác định thừa đất số 82 và 86 tờ bản đồ số 03 là tài sản thừa kế, chúng tôi cũng đồng tình yêu cầu phúc thẩm hủy án để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

3- Chúng tôi không bằng lòng việc xác định thừa đất số 412 tờ bản đồ số 03 là tài sản của cha mẹ chúng tôi. Đây là đất của ông Diệp Quang T5 và bà Trần Kiều P. Đề nghị Tòa án làm giấy quyền sử dụng đất cho ông T5 và bà P.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn P2 và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phụng H và Trần Thị Ngọc T2 rút lại kháng cáo về việc hủy bản án sơ thẩm và không yêu cầu những người nhận thừa kế của cha mẹ phải trả số tiền 130.366.243đ mà bà P2 và ông T5 đã trả nợ Ngân hàng thay cho cha là ông H1.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyên không đồng ý theo nội dung kháng cáo. Nếu phải chia thừa kế đất tại thửa 82 và 86, ông N và ông T1 yêu cầu nhận một phần của thửa đất số 86 giáp đường Quản lộ Phụng Hiệp và toàn bộ thửa đất số 82.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn T1 yêu cầu công nhận thửa đất số 412 là của bị đơn T1, vì bị đơn T1 cho rằng ông không ký tên vào thủ tục tặng cho cha là cụ Trần Thuận H1 thửa đất số 412 vào năm 2007.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn Phương, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, vì các căn cứ sau:

- Do nguyên đơn Phương và những người liên quan có kháng cáo, đã rút lại yêu cầu kháng cáo về việc hủy bản án sơ thẩm và các yêu cầu những người nhận thừa kế, phải thực hiện việc trả số tiền vay tại Ngân hàng là 130.366.243đ trước khi chia thừa kế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu kháng cáo này.

- Nguồn tiền mua thửa đất số 412 là của ông T5 và bà P2 bỏ ra điều này được 07 anh chị em trong gia đình thừa nhận, thực tế sau khi cha chết năm 2012, thì ông T5 là người trực tiếp trồng cam trên thửa đất số 412 và cho người khác thuê thửa đất này.

- Thừa đất số 82 và 86 có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Ngọc D1 và ông Trần Thuận H1 nhận thừa kế theo bản án phúc thẩm số 55/DS-PT, ngày 25/5/1999 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết luận giám định đã xác định: Chữ ký trong “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho con ngày 03/12/2001” không phải của bà Nguyễn Thị Ngọc D1. Vì vậy, việc cấp giấy đất cho bị đơn Nguyên, đối với thửa đất số 82 và 86 là không đúng quy định của pháp luật. Thửa đất số 82 và 86 vẫn là tài sản hợp pháp của cụ D1 và cụ H1. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 82 và 86, cụ thể như sau:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn P2 và những người kháng cáo đề nghị không chia 02 khu đất nền mộ và lối đi vào nền mộ chiều ngang từ 2,5m đến 3m. Nguyên đơn Phương và 06 chị em gồm: Trần Thị T2, Trần Thị P3, Trần Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H yêu cầu được nhận thừa kế phần đất của thửa 86 giáp thửa 82 bên kia đường Quản lộ Phụng Hiệp, phần đất của thửa đất số 86 chỗ căn nhà chính thì giao cho bị đơn N2 và T1 tiếp tục sử dụng và không phải trả giá trị chênh lệch. Theo đề nghị nêu trên, thì bị đơn Nguyên và T1 được sử dụng diện tích đất nhiều hơn so với các anh chị em còn lại và không phải trả giá trị căn nhà là có lợi cho bị đơn N2 và T1. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên, phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

+ *Về thủ tục tố tụng:*

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, để tham dự phiên tòa phúc thẩm, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành nghiêm theo sự triệu tập của Tòa án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn P2 và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phương H và Trần Thị Ngọc T2 rút lại kháng cáo về việc hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu những người được nhận thừa kế phải trả số tiền vay của Ngân hàng là 130.366.243đ trong phạm vi di sản thừa kế của cụ H1 chết để lại, trước khi chia thừa kế. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo về việc hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu những người được nhận thừa kế, phải trả số tiền vay Ngân hàng là 130.366.243 đồng.

+ *Về nội dung vụ án:*

- Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Diệp Quang T5 về việc công nhận thửa đất số 412 là của ông T5.

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Trần Kiều P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phương H và Trần Thị Ngọc T2 về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86, vì kết quả giám định xác định chữ ký trong “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho con ngày 03/12/2001” không phải của bà Nguyễn Thị Ngọc D1. Vì vậy, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn Nguyễn đối với thửa đất số 82 và 86 là không đúng quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

- Nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Trần Kiều P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phương H và Trần Thị Ngọc T2 là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ, được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận và tiến hành giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Mộng T3 và Trần Thị Kiều T4 có đơn yêu cầu vắng mặt, Ngân hàng N3 - Chi nhánh M, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham dự phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do mà không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 và 03 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Trần Kiều P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phương H và Trần Thị Ngọc T2 rút lại kháng cáo về việc hủy bản án sơ thẩm và buộc những người được nhận thừa kế, phải trả số tiền vay Ngân hàng là 130.366.243 đồng trong phạm vi di sản của cụ H1 chết để lại trước khi chia thừa kế. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 03 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo nêu trên.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn T1 yêu cầu công nhận thửa đất số 412 là của bị đơn T1, vì bị đơn T1 cho rằng ông không ký tên vào thủ tục tặng cho cha là cụ Trần Thuận H1 thửa đất số 412 vào năm 2007. Xét yêu cầu này của bị đơn T1 thì thấy rằng: Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn T1 không phản tố yêu cầu công nhận thửa đất số 412 là của bị đơn T1. Khi bị đơn Nguyễn phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 412, thì bị đơn T1 cũng đồng ý chia thừa kế và không có ý kiến gì. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế đối với thửa đất số 412 và bị đơn T1 cũng không kháng cáo nội dung

này. Vì vậy, yêu cầu này của bị đơn T1 không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, vì vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung kháng cáo:*

\* Nguyên đơn Trần Kiều P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1- Chia thừa kế đều cho 09 anh chị em đối với diện tích đất tại các thửa đất số 409, 416 và 417.

2- Yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 82 và 86 theo quy định của pháp luật.

\* Người liên quan Diệp Quang T5 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn về việc chia thừa kế thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5 về việc: Công nhận thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là của ông T5.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị Ngọc T8, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thanh S và Trần Phương H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1- Chia đều diện tích đất tại các thửa đất số 409, 416, 417 cho 09 anh chị em trong gia đình.

2- Chia thừa kế thửa đất số 82 và 86 tờ bản đồ số 03 và căn nhà chia theo pháp luật. Vì đây là tài sản của mẹ chúng tôi.

3- Không đồng ý chia thừa kế thửa đất 412, vì đây là tài sản của ông Diệp Quang T5 và bà Trần Kiều P. Đồng ý công nhận thửa đất số 412 là của ông T5.

[3] *Xét kháng cáo của nguyên đơn Phương, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông T5, ông S, bà P3, bà T8 và bà H về việc xác định thửa đất số 412 là của người liên quan T5, thì thấy rằng:*

- Nguyên đơn Phương, những người liên quan T5, S, P3, T2 và H trình bày: Ông T5 đã gửi tiền, vàng nhờ cha vợ là cụ H1 mua thửa đất số 412 từ ông Cao Văn S1, sau đó nhờ cụ H1 đứng tên quyền sử dụng, sự việc có người làm chứng bà Cao Thị Út C1 con của ông S1, bà Cao Thị L1 là người bà con của ông S1 xác nhận.

- Bị đơn T1 trình bày: Thửa đất số 412 do ông mua của ông Trần Hoàng A1 năm 2001 và đã được cấp giấy đất, thửa đất số 412 không phải là của ông T5, nên không đồng ý công nhận cho ông T5.

*Xét ý kiến trình bày của các đương sự về thửa đất số 412, thì thấy rằng:*

- Thửa đất số 412 được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trần Hoàng A1 ngày 19/12/1995

(bút lục số 282). Ngày 10/11/2001 ông Trần Hoàng A1 chuyển nhượng thửa đất số 412 cho ông Trần Thanh T1 (bút lục số 279 và 280). Ngày 30/01/2002 Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 412 cho ông Trần Thanh T1 đứng tên (bút lục số 283). Ngày 10/8/2007 ông Trần Thanh T1 tặng cho cha ruột là ông Trần Thuận H1 thửa đất số 412 (bút lục số 287 và 288). Ngày 27/12/2007 Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 412 cho ông Trần Thuận H1 đứng tên (bút lục số 293)

- Do nguyên đơn Phương, các người liên quan T5, S, P3, T2 và H không chứng minh được thửa đất số 412 là của người liên quan T5. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn P2 và các người liên quan T5, S, P3, T2 và H, về việc: Công nhận thửa đất số 412 là của ông Diệp Quang T5, không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

*[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn Phương và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: S, P3, T8 và H về việc chia đều diện tích đất thừa kế cho 09 anh chị em, bao gồm cả việc chia đất cho bà Nguyễn Thị Mộng T9, thì thấy rằng:*

Khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về “Phân chia di sản theo pháp luật” cụ thể như sau:

*“2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”.*

Theo quy định được viện dẫn nêu trên, thì bà T9 có quyền được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất nhưng sau khi xét xử sơ thẩm, bà T9 không kháng cáo yêu cầu được nhận đất thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế giá trị bằng tiền, tương ứng với diện tích đất mà bà T9 được hưởng thừa kế, thì vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T9 theo quy định của pháp luật đã được viện dẫn nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phương, các người liên quan S, P3, T2 và H về việc chia đều diện tích đất thừa kế cho 09 anh chị em.

*[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn P2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: S, P3, T8 và H về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 82 bà 86, thì thấy rằng:*

\* Nguyên đơn Phương và các người liên quan gồm: S, P3, T2 và H trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 82 và 86 là của mẹ tên Nguyễn Thị D1 nhận thừa kế từ ông bà ngoại tên Nguyễn Hữu T10 và Tô Thị Đ, bà D1 không ký tên trong “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho con ngày 03/12/2001”. Bị đơn Nguyên tự ý làm hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 82 và 86 là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, nguyên đơn P2 và các người liên quan gồm: S, P3, T8 và H yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 82 và 86 và căn nhà tên thửa đất số 86.



Chia thừa kế thừa đất số 82 và 86 cụ thể như sau:

- Đề nghị giữ lại 02 khu đất nền mộ và phần đất làm lối đi chiều ngang từ 2,5m đến 3m từ đường quản lộ Phụng Hiệp vào 02 khu mộ, không chia thừa kế.

- Đồng ý để bị đơn Nguyên và Tân nhận thừa kế căn nhà trên phần đất của thửa đất số 86 từ đường Quản lộ Phụng Hiệp về phía sông hết thửa đất số 86, không yêu cầu bị đơn Nguyên và T1 phải trả tiền chênh lệch giá trị.

- Nguyên đơn Trần Kiều P và các người liên quan gồm: Trần Thị Ngọc T2, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thị Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H đồng ý nhận phần còn lại của thửa đất số 86 từ đường Quản lộ Phụng Hiệp đến hết thửa đất số 82.

Bị đơn Nguyên và T1 không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 82 và 86 vì cho rằng: Khi còn sống cha mẹ đã cho tặng bị đơn Nguyên thửa đất số 82 và 86, bị đơn Nguyên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên. Nếu phải chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86 thì bị đơn Nguyên và T1 yêu cầu được nhận một phần của thửa đất số 86 giáp đường Quản lộ Phụng Hiệp và toàn bộ thửa đất số 82.

*Xét ý kiến trình bày của các đương sự về thửa đất số 82 và 86, thì thấy rằng:*

Kết luận giám định số 2015/KL-KTHS ngày 15/12/2025 của Phòng K Công an thành phố C cung cấp cho Tòa án, có nội dung:

- *Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Ngọc D1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M không phải do cùng một người ký ra.*

- *Chữ viết mang tên “Ng Thị Ngọc Diệp” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M không phải do cùng một người viết ra.*

Kết luận giám định xác định: Chữ ký và chữ viết trong “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho con ngày 03/12/2001” không phải là chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị Ngọc D1 trong tài liệu mẫu so sánh. Vì vậy, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn Nguyên, đối với thửa đất số 82 và 86 là không đúng quy định của pháp luật. Thửa đất số 82 và 86 vẫn là di sản thừa kế của cụ D1 và cụ H1 và phải được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phương và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: S, P3, H và T2, về việc: Chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86.

Xét yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 82 và 86 của nguyên đơn Phương và các người liên quan gồm: S, P3, T2 và H cũng như ý kiến của bị đơn N2 và T1 về việc: Chia thừa kế thừa đất số 82 và 86, thì thấy rằng:

- Đề nghị giữ lại 02 khu đất nền mộ và phần đất làm lối đi là hợp tình hợp lý và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị để phần lối đi vào

khu mộ chiều ngang từ 2,5m đến 3m là chưa phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định, để 02 khu đất mộ và lối đi vào 02 khu mộ, từ đường Quản lộ P vào 02 khu mộ, có số đo chiều ngang là 02m, không chia thừa kế và thuộc quyền sử dụng của các con và các cháu của cụ H1 và cụ D1.

- Hiện nay bị đơn T1 và vợ cùng các con đang sinh sống trong căn nhà trên phần đất của thửa đất số 86 từ đường Quản lộ Phụng Hiệp về phía sông hết thửa đất số 86. Ngoài ra, bị đơn T1 và N2 không mâu thuẫn với nhau nên Hội đồng xét xử quyết định chia thừa kế phần đất tại thửa 86 có căn nhà chính cho bị đơn T1 và bị đơn N2 tiếp tục sử dụng. Chia thừa kế cho nguyên đơn Trần Kiều P và những người liên quan gồm: Trần Thị Ngọc T2, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thị Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H phần còn lại của thửa đất số 86 từ đường Quản lộ Phụng Hiệp đến hết thửa đất số 82.

Theo “Sơ đồ hiện trạng thửa đất số 82 và 86 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S ngày 06/7/2020” cung cấp cho Tòa án, thể hiện: Thửa đất số 86 có diện tích là:  $3.907,2m^2$ , thửa đất số 82 có diện tích là:  $3.590,1m^2$ . Tổng diện tích 02 thửa là:  $(3.907,2m^2 + 3.590,1m^2) - (45,7m^2 \text{ diện tích đường Huyện H}) - (18,4m^2 \text{ khu mộ 1} + 3,2m^2 \text{ khu mộ 2}) [79,56m^2 \text{ lối đi vào 02 khu mộ } (39,78m \times 2m)] = 7.475,7m$ . Nếu chia đều cho 9 kỹ phần thừa kế, thì mỗi kỹ phần thừa kế được nhận thừa kế là:  $7.390m^2 : 9 = 821m^2$  (đã làm tròn số).

- Các bị đơn Nguyên và T1 được chia thừa kế tại thửa đất số 86 có diện tích cụ thể là:  $3.907,2m^2 - (45,7m^2 \text{ diện tích đường H}) - (18,4m^2 \text{ khu mộ 1} + 3,2m^2 \text{ khu mộ 2}) - [79,56m^2 \text{ lối đi vào 02 khu mộ } (39,78m \times 2m)] - (338,9m^2 + 1.318,4m^2 \text{ phần đất thửa 86 giáp thửa 82}) = 2.103m^2$ . Diện tích đất bị đơn Nguyên và T1 được nhận thừa kế tại thửa đất số 86 là:  $2.103m^2 : 2 = 1.051,5m^2$ .

- Nguyên đơn Phương và những người liên quan gồm: T2, P3, T3, S, T4 và H yêu cầu nhận thừa kế thửa đất số 82 có diện tích:  $3.590,1m^2$  và một phần của thửa đất số 86 giáp thửa 82 gồm 2 phần, có diện tích cụ thể là  $338,9m^2$  và  $1.318,4m$ , tổng diện tích đất nguyên đơn Phương và các người liên quan yêu cầu nhận thừa kế là:  $3.590,1m^2 + 338,9m^2 + 1.318,4m = 5.247,4m$ . Chia thừa kế cho 07 người, thì diện tích mỗi người được nhận thừa kế là:  $5.247,4m^2 : 7 = 749,62m^2$ .

Theo các số liệu được phân tích nêu trên, thì bị đơn Nguyên và T1 được nhận thừa kế nhiều hơn so với nguyên đơn P2 và những người có liên quan gồm: T2, P3, T3, S, T4 và H. Nguyên đơn Phương và các người có liên quan gồm: T2, P3, T3, S, T4 và H không yêu cầu bị đơn N2 và T1 trả giá trị chênh lệch là có lợi cho bị đơn N2 và T1. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86 như đã được phân tích nêu trên.

Do sửa bản án sơ thẩm nên phải sửa về án phí dân sự sơ thẩm cho đúng với quy định của pháp luật, cụ thể:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đồng ý xác định giá trị tài sản là nhà và đất theo “Biên bản định giá tài sản ngày 13/5/2020”. Đối với phần đất nguyên đơn Phương và các người liên quan yêu cầu nhận thừa kế thì hiện nay

không có tài sản trên đất. Đối với phần đất chia thừa kế cho bị đơn N2 và T1 thì có căn nhà và các cây trên đất do bị đơn Tân trồng. Biên bản định giá xác định: Giá đất ONT là 600.000 đồng/m<sup>2</sup>, đất lúa giá 70.000 đồng/m<sup>2</sup>. Giá trị nhà trên đất gồm 04 phần, cụ thể là: Nhà 1: Giá trị bằng tiền là 21.294.609 đồng + Nhà 2: Giá trị bằng tiền là 76.015.048 đồng + Nhà 3: Giá trị bằng tiền là 7.567.528 đồng + Nhà 4: Giá trị bằng tiền là 4.341.593 đồng, tổng giá trị nhà là 109.218.169 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn P2 và những người có liên quan gồm: T2, P3, T3, S, T4 và H mỗi người phải chịu bổ sung do nhận thừa kế tại thửa đất số 82 và 86 cụ thể là:  $[(150\text{m}^2 \text{ đất thổ cư} \times 600.000 \text{ đồng/m}^2) + (5.247,4\text{m}^2 - 150\text{m}^2) \times 70.000 \text{ đồng/m}^2] \times 5\% : 7 \text{ kỳ phần} = 3.191.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số). Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn P2 và những người có liên quan gồm: T2, P3, T3, S, T4 và H mỗi người phải chịu là: 4.973.250 đồng + 3.191.000 đồng = 8.164.250 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn N2 và T1 mỗi người phải chịu bổ sung do nhận thừa kế tại thửa đất số 86 cụ thể là:  $[(150\text{m}^2 \text{ đất thổ cư} \times 600.000 \text{ đồng/m}^2) + (2.103\text{m}^2 - 150\text{m}^2) \times 70.000 \text{ đồng/m}^2] \times 5\% : 2 \text{ kỳ phần} = 5.667.000 \text{ đồng}$  (đã làm tròn số). Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn N2 và T1 mỗi người phải chịu là: 4.973.250 đồng + 5.667.000 đồng = 10.640.250 đồng.

Đề nghị của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

Khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, do phát sinh chứng cứ mới là kết quả giám định chữ ký và chữ viết của cụ Nguyễn Thị Ngọc D1 trong “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho con ngày 03/12/2001” nên cấp phúc thẩm sửa một phần của bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

### *[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Do kháng cáo được chấp nhận. Vì vậy, những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Kiều P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phương H và Trần Thị Ngọc T2 về việc hủy bản án sơ thẩm và buộc những người được nhận thừa kế, phải trả số tiền vay Ngân hàng là 130.366.243 đồng trong phạm vi di sản của cụ Trần Thuận H1 chết để lại, trước khi chia thừa kế.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Diệp Quang T5, về việc:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn về việc chia thừa kế thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5 về việc: Công nhận thửa đất số 412, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.500m<sup>2</sup>, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ, là của ông T5.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của của nguyên đơn Trần Kiều P và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Trần Thanh S, Trần Thị Mỹ P3, Trần Phụng H và Trần Thị Ngọc T2, về việc: Chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86.

Sửa bản án sơ thẩm số 61/2025/DS-ST ngày 23/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6, thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

- Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 217; Điều 218; Điều 240; Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013.

- Áp dụng Điều 611; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3 đối với bà Trần Thị Mỹ P3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 và cụ D1 là quyền sử dụng đất tại các Thửa đất 409, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ và tài sản trên đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kiều P về việc xác định khoản nợ của cụ H1 chết để lại đối với số tiền 130.366.243 đồng (*một trăm ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng*).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Thanh N về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ H1 là quyền sử dụng đất tại Thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Diệp Quang T5 đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông Diệp Quang T5 và bà Trần Kiều P (tên gọi khác: Dương Thị Kiều P1) đối với phần đất có diện tích 5.530m<sup>2</sup>, thuộc

thửa đất số 412, tờ bản đồ 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

7. Chia di sản thừa kế của cụ H1 và cụ D1 là quyền sử dụng đất tại các thửa đất 409, 412, 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ, loại đất ruộng, có tổng diện tích 22.379,7m<sup>2</sup> tương đương giá trị là 895.188.000 đồng (*tám trăm chín mươi lăm triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng*) thành 09 (chín) kỷ phần cho những người kế, gồm: bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1), bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Phương H, mỗi người được hưởng một kỷ phần có giá trị tương đương giá trị 99.465.000 đồng (*chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Cụ thể phân chia thừa kế bằng hiện vật đối với các thửa đất như sau:

- Chia cho bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) và bà Trần Phương H mỗi người một kỷ phần đất lúa có diện tích 2.765,15m<sup>2</sup> tại Thửa đất 412, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

- Chia cho bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N và ông Trần Thanh T1 mỗi người một phần đất lúa có diện tích 3.044,46m<sup>2</sup> tại Thửa đất 409, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

- Chia cho ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 mỗi người một phần đất lúa có diện tích 2.572m<sup>2</sup> tại các thửa đất 416 và 417, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

(*Đính kèm theo sơ đồ phân chia thừa kế các thửa đất*)

- Bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1), bà Trần Phương H, bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 phần giá trị một kỷ phần di sản được hưởng là 99.465.000 đồng (*Chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Trong đó:

- + Bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) và bà Trần Phương H mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 11.142.000 đồng (*mười một triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn*).

- + Bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N và ông Trần Thanh T1 mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 22.312.000 đồng (*hai mươi hai triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*).

- + Ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 mỗi người hoàn trả cho bà Trần Thị Mộng T3 số tiền 3.415.000 đồng (*ba triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Mộng T3 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1), bà Trần Phương

H, bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh N, ông Trần Thanh T1, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2 và bà Trần Thị Kiều T4 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**8.** Chia thừa kế đối với thừa đất số 82 và 86, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể như sau:

- Phần đất của 02 khu mộ, khu mộ 1 có diện tích 18,4m<sup>2</sup>, khu mộ 2 có diện tích 3,2m<sup>2</sup> và lối đi vào 02 khu mộ có diện tích 79,56m<sup>2</sup>, chiều ngang 02m từ đường Quản lộ Phụng Hiệp đến 02 khu mộ không chi thừa kế, thuộc quyền sử dụng chung cho các con cháu của cụ H1 và cụ D1.

- Bị đơn Trần Thanh N và bị đơn Trần Thanh T1 được nhận thừa kế là căn nhà trên một phần của thừa đất số 86, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ, có diện tích 2.103m<sup>2</sup> (không bao gồm diện tích đường tỉnh lộ 87B là 45,7m<sup>2</sup>, diện tích đất khu mộ 1 là 18,4m<sup>2</sup>, khu mộ 2 có diện tích 3,2m<sup>2</sup>, diện tích đất làm lối đi vào 02 khu mộ là 79,56m<sup>2</sup>) trong đó đất thổ cư (ONT) là 150m<sup>2</sup> và đất cây lâu năm (LN) là 1.953m<sup>2</sup>.

- Nguyên đơn Trần Kiều P và các người liên quan gồm: Trần Thị Ngọc T2, Trần Thị Mỹ P3, Trần Thị Mộng T3, Trần Thanh S, Trần Thị Kiều T4 và Trần Phương H được nhận thừa kế tại thừa đất số 86, có diện tích 1.657,3m<sup>2</sup>, trong đó có 150m<sup>2</sup> đất thổ cư (ONT) và 1.597,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (LN) và thừa đất số 82, có diện tích 3.590,1m<sup>2</sup> đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác (B1), cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nay là ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ.

(có sơ đồ kèm theo).

**9.** Chi phí xem xét thẩm, định tại chỗ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm:

- Bà Trần Phương H, bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Thị Mộng T3 phải hoàn trả chi phí tố tụng cho bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) mỗi người số tiền là 2.835.777 đồng (*hai triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng*).

- Ông Trần Thanh T1 phải hoàn trả chi phí tố tụng cho ông Trần Thanh N số tiền 2.164.777 đồng (*hai triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng*), hoàn trả cho ông Diệp Quang T5 số tiền 522.000 đồng (Năm trăm hai mươi hai nghìn đồng) và hoàn trả cho bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) số tiền 149.561 đồng (*một trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm sáu mươi một đồng*).

**10.** Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho Ngân hàng N3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.517.000 (*một triệu, năm trăm mười bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010800 ngày 20 tháng 10 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6,

thành phố Cần Thơ.

- Ông Diệp Quang T5 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005155 ngày 09 tháng 06 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6, thành phố Cần Thơ. Ông Diệp Quang T5 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Bà Trần Kiều P (Dương Thị Kiều P1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận thừa kế là 8.164.250 đồng (*tám triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi đồng*). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.419.219 đồng (*ba triệu, bốn trăm mười chín nghìn, hai trăm mười chín đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000349 ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nay là Phòng thi hành án Dân sự Khu vực 6, thành phố Cần Thơ. Bà P1 còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 4.745.031 đồng (8.164.250 đồng - 3.419.219 đồng) (*bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi mốt đồng*).

- Bà Trần Thị Ngọc T2, bà Trần Thị Mỹ P3, bà Trần Thị Mộng T3, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Kiều T4 và bà Trần Phương H mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận thừa kế là 8.164.250 đồng (*tám triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

- Ông Trần Thanh T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được nhận thừa kế là 10.640.250 đồng (*mười triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

- Ông Trần Thanh N phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần di sản được nhận thừa kế là 10.640.250 đồng (*mười triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng*). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 720.000 đồng (*bảy trăm hai mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000368 ngày 02 tháng 01 năm 2000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nay là Phòng thi hành án Dân sự Khu vực 6, thành phố Cần Thơ. Ông N còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 9.920.250 đồng (10.640.250 đồng - 720.000 đồng) (*chín triệu, chín trăm hai mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng*).

#### **11- Án phí dân sự phúc thẩm:**

Do kháng cáo được chấp nhận. Vì vậy, những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho những người kháng cáo gồm: Bà Trần Thị Mỹ P3, ông Trần Thanh S, bà Dương Phương H3 (Trần Phương H) mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0006462 (bà H), biên lai số 0006461 ngày 23/9/2024 (bà P3) biên lai số 0006463 (ông S) cùng 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nay là Phòng thi hành án Dân sự Khu vực 6, thành phố Cần Thơ.

**12-** Chi phí giám định chữ ký, chữ viết tại cấp phúc thẩm là: 7.050.000 đồng (*bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*). Nguyên đơn Phương tự nguyện chịu. Nguyên đơn Phương đã nộp đủ và đã sử dụng hết cho việc giám định chữ ký, chữ viết tại cấp phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)./.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 6, Tp Cần Thơ;
- VKSND Tp Cần Thơ;
- TAND Khu vực 6, Tp Cần Thơ;
- Phòng THA Khu vực 6, Tp Cần Thơ;
- THA Tp Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nam Trung**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
CÁC THẨM PHÁN                      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Bích Hải Đào Thị Thủy Trần Nam Trung**